

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 ngày 17 tháng 11 năm 2020;  
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 ngày 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường trên địa bàn tỉnh;  
Căn cứ Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;  
Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch nhiệm kỳ 2021 - 2026;  
Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 12-2024-MT/TA ngày 26 tháng 8 năm 2024; Văn bản số 02/CV-TA ngày 12 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH Bệnh viện Đa Khoa Thiên Ân Sài Gòn về việc bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Phòng khám đa khoa Thiên Ân” và hồ sơ kèm theo;  
Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 597/TTr-TNMT ngày 16/10/2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Bệnh viện Đa Khoa Thiên Ân Sài Gòn (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Phòng khám đa khoa Thiên Ân”, địa chỉ tại Tổ 2, khu A, ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Công ty TNHH Bệnh viện Đa Khoa Thiên Ân Sài Gòn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 2, khu A, ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3603953174, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 03 năm 2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603953174.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám và điều trị bệnh cho người dân.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích thực hiện dự án 1.079,3 m<sup>2</sup> (diện tích phòng khám 350 m<sup>2</sup>, diện tích còn lại sân, đất dự trữ, cây xanh 729,3 m<sup>2</sup>).

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Trung bình khoảng 150 bệnh nhân/ngày.

- Quy trình hoạt động: Bệnh nhân → đăng ký → chờ khám → tư vấn và khám bệnh theo yêu cầu → điều trị/khám bệnh, xét nghiệm, siêu âm,.../ra toa thuốc điều trị → nhận kết quả → ra về.

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 21 tháng 10 năm 2024 đến ngày 21 tháng 10 năm 2034).

**Điều 4.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *h.v*

**Nơi nhận:**

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Chánh, các PVP. HĐND và UBND huyện;
- Phòng TNMT huyện (02 bản chính);
- Phòng VHTT huyện (công khai trên trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty TNHH Bệnh Viện Đa khoa Thiên Ân Sài Gòn (thực hiện);
- Lưu: VT, TH (Ti, S). *h.v*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hữu Thành**

## PHỤ LỤC 1

**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 275 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

#### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của các bộ, công nhân viên, người dân khám và điều trị bệnh. Lưu lượng khoảng: 4,65 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động khám bệnh, xét nghiệm. Lưu lượng tối đa: 0,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được đầu nối ra hệ thống thoát nước thải của khu vực (xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch) và chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải: Hệ thống thoát nước thải của khu vực (xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch). Toạ độ vị trí xả thải (theo hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến 107<sup>0</sup>45' múi chiều 3<sup>o</sup>): X=1.187.859; Y = 397.125.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 06 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn bảo vệ môi trường đối với nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, Cột A, K=1,2 cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm           | Đơn vị | QCVN28:2010/<br>BTNMT, Cột A,<br>K=1,2 | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Quan trắc tự<br>động, liên tục |
|-----|------------------------|--------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1   | pH                     | mg/l   | 6 - 8,5                                | Không thuộc<br>đối tượng      | Không thuộc<br>đối tượng       |
| 2   | BOD <sub>5</sub>       | mg/l   | 36                                     |                               |                                |
| 3   | COD                    | mg/l   | 60                                     |                               |                                |
| 4   | TSS                    | mg/l   | 60                                     |                               |                                |
| 5   | Amoni (tính<br>theo N) | mg/l   | 6                                      |                               |                                |
| 6   | Nitrat                 | mg/l   | 36                                     |                               |                                |
| 7   | Phosphat               | mg/l   | 7,2                                    |                               |                                |
| 8   | Dầu mỡ ĐTV             | mg/l   | 12                                     |                               |                                |
| 9   | Sunfua                 | mg/l   | 1,2                                    |                               |                                |

| STT | Chất ô nhiễm           | Đơn vị             | QCVN28:2010/<br>BTNMT, Cột A,<br>K=1,2 | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Quan trắc tự<br>động, liên tục |
|-----|------------------------|--------------------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 10  | Coliform               | MPN/100<br>ml      | 3.000                                  |                               |                                |
| 11  | <i>Salmonella</i>      | Vi khuẩn/<br>100ml | KPH                                    |                               |                                |
| 12  | <i>Shigella</i>        | Vi khuẩn/<br>100ml | KPH                                    |                               |                                |
| 13  | <i>Vibrio cholerae</i> | Vi khuẩn/<br>100ml | KPH                                    |                               |                                |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt chủ yếu từ nhà vệ sinh phòng khám: được thu gom bằng các ống PVC Ø114 mm, dẫn về xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn (số lượng 01 bể với thể tích là 7 m<sup>3</sup>). Nước thải sau xử lý sơ bộ thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 6 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và tự chảy vào hệ thống thoát nước thải của khu vực bằng ống nhựa Ø60mm.

- Nước thải y tế (chủ yếu phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh và xét nghiệm): được thu gom bằng ống PVC Ø60 mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất 6 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và tự chảy vào hệ thống thoát nước thải của khu vực bằng ống nhựa Ø60mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại) và nước thải y tế → Bể thu gom → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể MBR → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT cột A, K = 1,2 → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 6 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng (hoặc hoá chất tương đương không phát sinh ô nhiễm tại mục A phụ lục này): Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, đầu nổi nước thải, ngừng hoạt động đối với các công đoạn phát sinh nước thải hoặc tạm ngừng hoạt động của phòng khám để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý, công suất 06 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào và đầu ra sau hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm chính: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, dầu mỡ ĐTV, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng coliforms, Salmonella, Shigella, Cholera Vibrio.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 28:2010/BTNMT, Cột A, K=1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

2.3. Tần suất thu mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phân A phụ lục này.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị ... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về hoạt động xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa và hoàn toàn trách nhiệm nếu có hoạt động xả nước thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 275 /GPMТ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

+ Nguồn số 01: Phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị phòng khám.

+ Nguồn số 02: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

+ Tọa độ nguồn số 01: X=1.187.879; Y = 397.128.

+ Tọa độ nguồn số 02: X=1.187.865; Y = 397.132.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45, vĩ chiều 3<sup>0</sup>)*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | QCVN<br>26:2010/BTNMT      |                            | QCVN 24:2016/BYT                      |                                                                        | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L <sub>aeq</sub> ) - dBA |                            |                      |
| 1  | 70                         | 55                         | 8                                     | 85                                                                     | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| STT | Khu vực              | Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB |                 |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                      | 06 giờ - 21 giờ                                           | 21 giờ - 06 giờ |
| 1   | Khu vực thông thường | 70                                                        | 60              |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ khám và điều trị bệnh thường xuyên được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất. Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị. Thường xuyên kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**PHỤ LỤC 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ**  
**SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 275 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 435 kg/năm.

| STT | Tên chất thải                                                                                           | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn) | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| 1   | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                               | 16 01 06 | NH                | Rắn                               | 15                            |
| 2   | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                      | 18 01 01 | KS                | Rắn                               | 50                            |
| 3   | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)                                                     | 18 01 03 | KS                | Rắn                               | 100                           |
| 4   | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)               | 18 01 04 | KS                | Rắn                               | 150                           |
| 5   | Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại bảo trì máy móc, thiết bị trong phòng thí nghiệm.                 | 18 02 01 | KS                | Rắn                               | 10                            |
| 6   | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)                                                     | 13 01 01 | NH                | Rắn                               | 20                            |
| 7   | Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại                                                   | 13 01 02 | KS                | Rắn/Lỏng                          | 30                            |
| 8   | Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...) | 13 03 02 | NH                | Rắn                               | 60                            |

| STT | Tên chất thải        | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại | Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn) | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----|----------------------|---------|-------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|     | <b>Tổng số lượng</b> |         |                   |                                   | <b>435</b>                    |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 922,4 kg/năm.

| Stt                            | Nguồn phát sinh                                                                                                                                   | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Số lượng (Kg/năm) |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 01                             | Giấy, bìa (gồm: thùng carton, giấy vụn văn phòng)                                                                                                 | 12 08 03     | Rắn                | TT-R              | 50                |
| 02                             | Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (bùn từ bể tự hoại)                                                              | 12 06 13     | Bùn                | TT                | 842,4             |
| 03                             | Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên | 08 02 08     | Rắn                | TT                | 10                |
| 04                             | Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học                                                                                                              | 12 06 12     | Bùn                | TT                | 20                |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến</b> |                                                                                                                                                   |              |                    |                   | <b>922,4</b>      |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 16.560 kg/năm.

| TT                     | chất thải               | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|-------------------------|---------------------|
| 1                      | Chất thải rắn sinh hoạt | 16.560              |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                         | <b>16.560</b>       |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì mềm, thùng có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 4 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có mái che, sàn tráng bê tông, có lưới B40 bao quanh. Trong khu vực kho chứa chất thải được trang bị các thùng chứa để phân loại các loại chất thải; đối với chất thải lỏng, dưới thùng chứa sẽ có khay gờ cao 10 cm để phòng ngừa sự cố chất thải lỏng chảy tràn. Khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 4 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Lưới B40 bao quanh, có cửa đóng mở, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng rác 10 lít, 120 lít đặt tại các khu vực phát sinh chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu giữ: Thùng rác lớn 240 lít được tập trung ở bên ngoài phòng khám, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải, thực hiện thu gom, lưu giữ, phân loại, chuyển giao xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải dạng lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu giữ riêng trong khu hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời chuẩn bị các trang thiết bị, dụng cụ ứng phó hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng phó. Những người làm việc phải

được tập huấn, đào tạo trong việc ứng phó. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp. Đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.



**PHỤ LỤC 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 245/GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

Phối hợp đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng, chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.



7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./

